

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ IA HIAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 08 /NQ-HĐND

Ia Hiao, ngày 07 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
Xã Ia Hiao sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA HIAO
KHÓA IV - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2024 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 8911/BTC-NSNN ngày 20/6/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 440/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) Khóa XII, kỳ họp thứ 24 về việc thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 499/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) Khóa XII, kỳ họp thứ 27 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định việc phân cấp

nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 595/STC-QLNS ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan đến lĩnh vực tài chính;

Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã Ia Hiao sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã Ia Hiao sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp như sau:

A. Cơ sở tính toán phân bổ chi ngân sách

I. Cơ sở tính toán để phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

1. Phân bổ theo biên chế

- Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của sổ chỉ tiêu biên chế có mặt được cơ quan có thẩm quyền giao. Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương tạm thời phân bổ được đến tháng 11/2025, theo Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai về giao dự toán năm 2025 bao gồm cả lương và các khoản có tính chất như lương theo dự toán phân bổ đầu năm 2025.

- Phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên (chi cho bộ máy các cơ quan, tổ chức, đơn vị): Định mức chi hoạt động tạm thời của mỗi biên chế có mặt là 17 triệu đồng.

2. Phân bổ bổ sung

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Khối Đảng tạm tính theo tình hình dự toán ngân sách nhưng đảm bảo thực hiện theo văn bản quy định cơ chế quản lý tài chính, một số chế độ chi đối với các cơ quan của Đảng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai, của Ban Thường vụ Đảng ủy xã đảm bảo hợp lý, tiết kiệm phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương.

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có các khoản chi chuyên môn phục vụ

chung của xã được tính cụ thể theo thực tế, tiết kiệm, hiệu quả.

- Chi hoạt động thường xuyên (bao gồm tiền lương và chi hoạt động thường xuyên) của lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính theo mức khoán cố định như sau:

+ Đối với lái xe Văn phòng Đảng ủy và Văn phòng HĐND-UBND: 160 triệu đồng/hợp đồng/năm.

+ Đối với tạp vụ, bảo vệ Văn phòng Đảng ủy, Ủy ban mặt trận Tổ Quốc Việt Nam và Văn phòng HĐND-UBND: 100 triệu đồng/cơ quan/năm.

- Các Ban chỉ đạo, Tổ công tác,... làm việc theo chế độ kiêm nhiệm: Chỉ bố trí thêm kinh phí hoạt động nếu được cấp có thẩm quyền quy định.

3. Phân bổ mức phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách:

Theo Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai.

4. Giao tự chủ cho các đơn vị dự toán

Giao tự chủ cho các đơn vị dự toán thuộc xã theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, ngày 22/5/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

II. Cơ sở tính toán để phân bổ cho các cơ sở giáo dục công lập:

1. Phân bổ theo kinh phí 6 tháng cuối năm của các trường trên cơ sở kinh phí cấp huyện (cũ) đã phân bổ đầu năm, trừ kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm, số kinh phí còn lại cấp về cho trường đảm bảo theo quy định.

Đã tính toán các khoản kinh phí thường xuyên, kinh phí hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; chế độ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP, kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC, kinh phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ.

2. Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng giờ, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị dạy và học thực hiện theo dự toán đã giao đầu năm.

B. PHẦN THU:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Phân xã hưởng theo phân cấp:

3.310.000 nghìn đồng.

2.405.000 nghìn đồng.

II. Tổng thu ngân sách xã:

61.531.000 nghìn đồng.

Trong đó:

1. Thu bổ sung NS cấp trên:	59.126.000 nghìn đồng.
- Bổ sung cân đối:	19.845.000 nghìn đồng.
- Bổ sung có mục tiêu:	39.000 nghìn đồng.
- Thu kinh phí từ cấp huyện chuyển về:	39.242.000 nghìn đồng.
<i>Trong đó:</i>	
+ Bổ sung kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	26.579.000 nghìn đồng.
+ Kinh phí cho CBCC, cấp huyện tiếp nhận về xã:	5.020.000 nghìn đồng.
+ Kinh phí bảo trợ xã hội:	4.705.000 nghìn đồng.
+ Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách:	57.000 nghìn đồng.
+ Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP:	1.170.000 nghìn đồng.
+ Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDHT cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH- BTC ngày 31/12/2013:	44.000 nghìn đồng.
+ Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020:	264.000 nghìn đồng.
+ Kinh phí đặc thù của Huyện Ủy + UBND huyện cũ chuyển về xã:	104.000 nghìn đồng.
+ Kinh phí hoạt động của các phòng ban cấp huyện chuyển về cấp xã:	1.299.000 nghìn đồng.
2. Thu tại địa phương:	2.405.000 nghìn đồng.
C. PHẦN CHI:	
Tổng chi ngân sách địa phương:	61.531.000 nghìn đồng.
1. Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025:	13.214.389 nghìn đồng.
2. Số kinh phí còn lại:	
<i>Trong đó:</i>	
2.1. Chi đầu tư phát triển (tiền sử dụng đất):	1.080.000 nghìn đồng.
2.2. Chi thường xuyên:	47.236.611 nghìn đồng.
- Chi lương và các khoản phụ cấp các cơ quan, tổ chức:	7.925.790 nghìn đồng.
- Chi các hoạt động thường xuyên:	4.677.931 nghìn đồng.
- Chi sự nghiệp giáo dục:	28.194.827 nghìn đồng.
+ Chi lương, chi thường xuyên các trường học và chế độ cho học sinh:	4.824.623 nghìn đồng.
+ Chi đào tạo cán bộ:	100.000 nghìn đồng.
+ Chi tập huấn chính trị hè:	64.500 nghìn đồng.
+ Chi bồi dưỡng thường xuyên hè:	60.000 nghìn đồng.
+ KP khen thưởng thuộc sự nghiệp GD:	100.000 nghìn đồng.
+ Chi phí hoạt động chuyên môn lĩnh vực giáo dục:	300.000 nghìn đồng.
+ Kinh phí đảm bảo quỹ lương hàng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế	

độ, chính sách... Sự nghiệp giáo dục theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có khối lượng, đơn giá cụ thể): 2.763.953 nghìn đồng.

2.3. Chi đảm bảo xã hội: 4.761.753 nghìn đồng.

2.4. Kinh phí tiền lương còn lại do k đủ bố trí đến cuối năm 2025: 343.014 nghìn đồng.

2.5. Kinh phí chi khác đảm bảo quỹ lương hàng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế độ, chính sách... theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có cơ sở bố trí): 146.539 nghìn đồng.

2.6. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 50% tăng thu dự toán: 581.115 nghìn đồng.

2.7. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 75.000 nghìn đồng.

2.8. Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên: 157.430 nghìn đồng.

2.9. Chi dự phòng: 373.212 nghìn đồng.

Dự phòng ngân sách Nhà nước sử dụng dùng để chi phòng chống khắc phục thiên tai, dịch bệnh, cứu đói, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ia Hiao khóa IV, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 07 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Thường vụ Đảng ủy xã;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND xã;
- Công thông tin điện tử của xã;
- Lưu: VT, cvL.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Phương

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Hiao)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	61.531.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.405.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	425.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.980.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.126.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	19.845.000
2	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	-
3	Thu bổ sung có mục tiêu	39.281.000
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	-
B	TỔNG CHI NSDP	61.531.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	61.492.000
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.080.000
2	Chi thường xuyên	59.896.000
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-
5	Dự phòng ngân sách	441.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	75.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	39.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Hiao)



Đơn vị tính: 1000 đồng.

TT	Nội dung	Thu NSNN năm 2025	Thu NS địa phương năm 2025	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.310.000	2.405.000	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	730.000	408.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	645.000	323.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	
-	Thuế tài nguyên	85.000	85.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	
2	Lệ phí trước bạ	145.000	101.500	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	5.000	3.500	
4	Thuế thu nhập cá nhân	590.000	472.000	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm		-	
6	Tiền sử dụng đất	1.500.000	1.080.000	
7	Phí và lệ phí	140.000	140.000	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	
9	Thu khác và phạt các loại	200.000	200.000	
	Trong đó:		-	
	Thu khác và phạt các loại xã hưởng	200.000	200.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)***(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Hiao)*

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	61.531.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	61.492.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.080.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.080.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.080.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
-	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo thông qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện	
-	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	
-	Đầu tư phát triển từ nguồn kết dư, điều chỉnh giảm của địa phương	
II	Chi thường xuyên	59.896.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	29.194.827

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
V	Dự phòng ngân sách	441.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	75.000
VII	Chi từ nguồn chuyển nguồn cải cách tiền lương	
1	Bổ sung dự toán chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
2	Bổ sung dự toán chi cho cấp xã	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	39.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
1	Xây dựng nông thôn mới	
2	Giảm nghèo bền vững	
3	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



[Handwritten signature]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Hiao)

Đơn vị: 1000 đồng

STT		Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	44.081.987,48
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	44.081.987,48
I	Chi đầu tư phát triển	1.080.000
2	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	1.080.000
II	Chi thường xuyên	42.396.345,48
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.924.622,74
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi quốc phòng	150.000,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.000,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	
6	Chi văn hóa thông tin	100.000,00
8	Chi thể dục thể thao	50.000,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	364.000,00
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.930.970,14
12	Chi bảo đảm xã hội	4.761.752,60
13	Chi thường xuyên khác	
III	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	232.430,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	373.212,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DANH MỤC CÁC CHỨC NĂNG TRÊN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Hào)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoại nước	Ngân sách trung ương	ĐP		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	ĐP		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	ĐP		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	ĐP			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất													-	-	-		1.080.000	0	0	1.080.000			



DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH CHỢ, TỈNH ĐƠN VỊ VÀ DUY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 08/8/2023 của HĐND xã Hòa)

Đơn vị: 1,000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát triển kinh tế, thương mại, dịch vụ	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động đặc thù	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán tăng thu	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	TỔNG SỐ	48.316.610,55	24.924.622,74	-	150.000,00	115.000,00	-	100.000,00	-	50.000,00	-	400.000,00	364.000,00	11.930.970,14	4.761.752,60	-	1.080.000	-	373.212,00	232.430,00	
I	Chi đầu tư phát triển	1.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000,00	364.000,00	11.930.970,14	4.761.752,60	-	1.080.000	-	373.212,00	232.430,00	
1	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	1.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Kinh phí CT, MTQG vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Bổ sung các dự án theo ngành, lĩnh vực theo kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	42.796.345	24.924.623	-	150.000	115.000	-	100.000	-	50.000	-	400.000	364.000	11.930.970	4.761.753	-	-	-	-	-	
1	Đương ứng	2.946.743,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000	-	2.696.743,34	-	-	-	-	-	-	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.406.666,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.406.666,28	-	-	-	-	-	-	
3	Văn phòng HĐND-UBND	5.626.320,12	-	-	150.000	115.000	-	-	-	-	-	150.000	-	5.211.320,12	-	-	-	-	-	-	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	542.477,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	542.477,66	-	-	-	-	-	-	
5	Phòng Văn hóa xã hội	6.207.755,38	-	-	-	-	-	100.000,00	-	50.000,00	-	-	-	1.353.214,78	4.704.540,60	-	-	-	-	-	
6	Phòng Kinh tế	1.141.759,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	364.000,00	720.547,96	57.212,00	-	-	-	-	-	
7	Trường MG 1-6	1.649.035,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Trường MG Hòa Mỹ	1.787.114,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trường MG Sơn Ca	2.310.920,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Trường TH Trần Phú	4.949.398,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	4.343.692,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Trường TH Kpal Klong	2.969.138,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Trường THCS Nguyễn Du	2.543.921,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Trường THCS Trường Chinh	2.563.739,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Trường THCS Lê Quý Đôn	1.707.662,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Chi đầu tư xây dựng	100.000,00	100.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Kinh phí tiền lương còn lại do k đủ bù trừ đến cuối năm 2025	343.014,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	Kinh phí chi khác đảm bảo quỹ lương hàng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế độ, chính sách... theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có cơ sở bổ sung)	146.539,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	Kinh phí đảm bảo quỹ lương hàng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế độ, chính sách... Sự nghiệp giáo dục theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có khối lượng, đơn giá cụ thể)	2.763.954,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 50% tăng thu dự toán	581.115,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	75.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000,00	
VIII	Chi dự phòng ngân sách	373.212,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	373.212	
IX	Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên 6 tháng cuối năm	157.430,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	157.430,00	

(Chữ ký)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Hiao)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	48.316.610,55	1.080.000	46.049.854	-	-	1.029.327	157.430	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	47.236.610,55	-	46.049.853,55	-	-	1.029.327	157.430	-
*	Chi đầu tư phát triển	1.080.000,00	1.080.000	-	-	-	-	-	-
1'	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	1.080.000	1.080.000	-	-	-	-	-	-
*	Chi thường xuyên	47.236.610,55	-	46.049.853,55	-	-	1.029.327	157.430	-
1	Đảng ủy	2.946.743,34		2.946.743,34	-				
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.406.666,28		1.406.666,28					
3	Văn phòng HĐND-UBND	5.626.320,12		5.626.320,12					
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	542.477,66		542.477,66					
5	Phòng Văn hóa xã hội	6.207.755,38		6.207.755,38					
6	Phòng Kinh tế	1.141.759,96		1.141.759,96					
1	Trường MG 1-6	1.649.035,11		1.649.035,11					
2	Trường MG Hòa Mí	1.787.114,87		1.787.114,87					
3	Trường MG Sơn Ca	2.310.920,48		2.310.920,48					
4	Trường TH Trần Phú	4.949.398,16		4.949.398,16					
5	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	4.343.692,66		4.343.692,66					
6	Trường TH Kpã Klông	2.969.138,21		2.969.138,21					
7	Trường THCS Nguyễn Du	2.543.921,56		2.543.921,56					
8	Trường THCS Trường Chinh	2.563.739,01		2.563.739,01					
9	Trường THCS Lê Quý Đôn	1.707.662,70		1.707.662,70					
10	Chi đào tạo cán bộ	100.000,00		100.000,00					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
11	Kinh phí tiền lương còn lại do k đủ bố trí đến cuối năm 2025	343.014,44		343.014,44					
12	Kinh phí chi khác đảm bảo quỹ lương hằng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế độ, chính sách... theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có cơ sở bố trí)	146.539,38		146.539,38					
13	Kinh phí đảm bảo quỹ lương hằng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế độ, chính sách... Sự nghiệp giáo dục theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có khối lượng, đơn giá cụ thể)	2.763.954,26		2.763.954,26					
14	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 50% tăng thu dự toán	581.115,00					581.115		
15	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	75.000,00					75.000		
16	Chi dự phòng ngân sách	373.212,00					373.212		
II	Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên 6 tháng cuối năm	157.430,00						157.430,00	



(Handwritten signature)